

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM THỦY
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 45/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12/4/2024

“V/v tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY, TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Ánh Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Triệu Thị Tình; Bà Nguyễn Thị Tiếp

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Triệu Thị Yên là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Cẩm Nhung - kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14/3/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Mai Thị Đ, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh Lê Văn Q, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/12/2023, bản tự khai của nguyên đơn chị Mai Thị Đ trình bày: Chị và anh Lê Văn Q1 tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C vào ngày 11 tháng 12 năm 1992. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không tôn trọng nhau, tính tình không hợp, thường xuyên bất hoà, hay cãi nhau, cuộc sống không có hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng. Vợ chồng ly thân nhau từ năm 2016 đến nay, nên chị Đ yêu cầu được ly hôn với anh Q

Bị đơn anh Lê Văn Q2 bày: Anh và chị Đ1 nguyện kết hôn vào năm 1992, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã C chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu

thuần, cãi nhau. Đến năm 2019, vợ chồng ly thân nhau, ai làm người đó ăn. Nay chị **Đ2** đơn ly hôn, anh không đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Lê Xuân T** ngày 12/3/1993 và Lê Văn T1, sinh ngày 05/02/2003. Các con đã đủ tuổi thành niên, chị **Đ3** anh **Q3** yêu cầu giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy: Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định pháp luật.

Ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, điều 56, điều 57 - Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 4 điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1 điều 228, điều 238 và điều 273 Bộ luật TTDS. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về hôn nhân: Đề nghị xử cho chị Mai Thị Đ ly hôn anh Lê Văn Q

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Lê Xuân T** ngày 12/3/1993 và Lê Văn T1 sinh ngày 05/02/2003. Các con đã đủ tuổi thành niên, chị **Đ3** anh **Q3** yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Về tài sản và nợ chung: Các bên không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị Mai Thị Đ làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với bị đơn anh Lê Văn Q trú tại: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Chị Mai Thị Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt chị theo quy định tại khoản 1 điều 227 và khoản 1 điều 228 của Bộ luật TTDS.

Anh **Lê Văn Q4** được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 điều 227- Bộ luật TTDS. Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy tiến hành xét xử vắng mặt anh **Q5**

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Đ3** anh **Q** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, C, **T** được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại điều 9 – Luật hôn nhân gia đình. Trong quá trình chung sống,

giữa chị Đ3 anh Q phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không tôn trọng nhau, tính tình không hợp, thường xuyên bất hoà, hay cãi nhau, cuộc sống không có hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân.

Chị Đ xin ly hôn, anh Q không đồng ý ly hôn. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Anh Q cũng thừa nhận năm 2019 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Theo biên bản xác minh ngày 27/02/2024 tại địa phương cho biết, trong quá trình chung sống chị Đ3 anh Q6 xảy ra mâu thuẫn vào khoảng năm 2019. Hiện nay, chị Đ3 anh Q4 sống ly thân.

Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ vào điều 56 – Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị Đ được ly hôn anh Q5

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Xuân T ngày 12/3/1993 và Lê Văn T1 sinh ngày 05/02/2003. Các con đã đủ tuổi thành niên, chị Đ3 anh Q3 yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Về tài sản và nợ chung: Chị Đ3 anh Q3 yêu cầu giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, anh Q2 bày: Nếu chị Đ4 ý giao cho anh 02 miếng đất tại thôn T, xã C (diện tích cụ thể anh không biết) thì anh sẽ đồng ý ly hôn. Nhưng anh Q3 làm đơn yêu cầu, không cung cấp tài liệu, chứng cứ về tài sản nên không có cơ sở xem xét.

[3] Về án phí: Chị Mai Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 51, điều 56, điều 57 - Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 4 điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1 điều 228, điều 238 và điều 273 Bộ luật TTDS. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Xử cho chị Mai Thị Đ được ly hôn với anh Lê Văn Q7

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Xuân T ngày 12/3/1993 và Lê Văn T1 sinh ngày 05/02/2003. Các con đã đủ tuổi thành niên, chị Đ3 anh Q3 yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

3. Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu, nên không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đ phải chịu 300.000đ án phí DSST được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số BLTU/23/0000909 ngày 20/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy. Chị Đ đã nộp đủ án phí DSST.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND huyện Cẩm Thủy;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Thủy;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Cẩm Tú;
- Lưu: HSVA.

Vũ Thị Ánh Tuyết

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

